

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hà Nội, tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 31 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|--------------|
| Bà Đoàn Thị Hồng Thúy | Chủ tịch |
| Ông Trần Hoàng Dũng | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Hồng Trung | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Tuyên | Thành viên |
| Ông Trần Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Đỗ Văn Tấn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tiên Phong | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Trần Hoàng Dũng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tiên Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Tuyên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Chí Kiên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Hồng Trung | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Hoàng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Số: 68/2022/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán nhằm phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2909-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MÃ SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 344.464.680.288 | 412.350.477.334 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 46.200.542.801 | 53.182.624.417 |
| 1. Tiền | 111 | | 14.200.542.801 | 18.182.624.417 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 32.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 48.400.000.000 | 54.400.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 48.400.000.000 | 54.400.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 150.828.963.966 | 203.983.146.390 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 113.942.698.118 | 188.284.608.273 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 12.210.892.882 | 14.804.089.710 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 25.462.756.342 | 1.681.831.783 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (787.383.376) | (787.383.376) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 87.404.904.762 | 92.739.764.270 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 88.017.265.677 | 93.212.787.890 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (612.360.915) | (473.023.620) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11.630.268.759 | 8.044.942.257 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 14 | 2.728.428.331 | 41.868.152 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 8.901.840.428 | 7.997.455.193 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | - | 5.618.912 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 156.062.600.293 | 110.501.251.666 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.363.135.000 | 8.584.180.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 4.363.135.000 | 8.584.180.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 42.097.286.437 | 51.844.201.015 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 42.097.286.437 | 51.523.028.415 |
| - Nguyên giá | 222 | | 154.208.045.703 | 159.015.838.329 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (112.110.759.266) | (107.492.809.914) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | - | 321.172.600 |
| - Nguyên giá | 228 | | 270.200.000 | 1.146.125.328 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (270.200.000) | (824.952.728) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 74.381.171.973 | 14.325.723.753 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 74.381.171.973 | 14.325.723.753 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 35.221.006.883 | 35.747.146.898 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 35.221.006.883 | 35.747.146.898 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 500.527.280.581 | 522.851.729.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MÃ SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 334.874.535.746 | 341.058.205.166 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 334.874.535.746 | 341.058.205.166 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 43.708.184.538 | 72.141.937.164 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 18.735.555.416 | 4.877.982.644 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 1.999.363.447 | 1.483.662.538 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.392.292.255 | 14.671.818.946 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 35.985.091 | 60.741.608 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 193.191.206.701 | 163.309.760.243 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 68.667.045.590 | 80.606.399.315 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.144.902.708 | 3.905.902.708 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 165.652.744.835 | 181.793.523.834 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 165.634.411.517 | 181.755.190.511 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 62.800.950.000 | 62.800.950.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 62.800.950.000 | 62.800.950.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 29.425.200.000 | 29.425.200.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 69.782.414.151 | 64.782.414.151 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.625.847.366 | 24.746.626.360 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 6.341.360 | 324.626.659 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 3.619.506.006 | 24.421.999.701 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 18.333.318 | 38.333.323 |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 18.333.318 | 38.333.323 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 500.527.280.581 | 522.851.729.000 |

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Người lập



Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 344.669.376.148 | 522.972.825.165 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 752.359.254 | 1.582.252.172 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 22 | 343.917.016.894 | 521.390.572.993 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 276.038.733.460 | 404.518.756.726 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 67.878.283.434 | 116.871.816.267 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 5.373.372.741 | 5.419.151.155 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 5.489.517.717 | 6.447.290.832 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4.716.002.024 | 5.815.339.113 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 15.959.779.687 | 38.460.128.352 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 43.770.865.526 | 51.190.948.136 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 8.031.493.245 | 26.192.600.102 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 27 | 520.945.306 | 5.088.039.493 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 28 | 3.182.946.987 | 296.596.806 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (2.662.001.681) | 4.791.442.687 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5.369.491.564 | 30.984.042.789 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 1.749.985.558 | 6.562.043.088 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 3.619.506.006 | 24.421.999.701 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 30 | 576 | 3.745 |

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Người lập



Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 5.369.491.564 | 30.984.042.789 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 9.535.884.833 | 10.020.034.491 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 139.337.295 | 136.344.687 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (251.973.434) | (75.521.727) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (3.902.239.437) | (4.102.378.268) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 4.716.002.024 | 5.815.339.113 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 306.573.844 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 15.913.076.689 | 42.777.861.085 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 53.433.667.239 | 63.652.028.404 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 5.195.522.213 | 39.260.803.936 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (1.598.876.432) | (40.990.985.627) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (2.160.420.164) | 2.524.099.148 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (4.740.758.541) | (5.848.279.608) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.382.506.083) | (9.020.481.166) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.661.000.000) | (3.001.146.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 61.998.704.921 | 89.353.900.172 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (54.346.349.534) | (28.827.370.147) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 992.272.727 | 8.181.818 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | 23 | - | (52.400.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 6.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.478.529.753 | 3.376.045.217 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (43.875.547.054) | (54.843.143.112) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B03 - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 180.377.070.508 | 218.085.792.397 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (192.316.424.233) | (233.080.350.203) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (13.280.930.100) | (9.307.494.525) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (25.220.283.825) | (24.302.052.331) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (7.097.125.958) | 10.208.704.729 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 53.182.624.417 | 42.963.500.081 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 115.044.342 | 10.419.607 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 46.200.542.801 | 53.182.624.417 |

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Người lập



Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Dũng

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 11/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 62.800.950.000 đồng, tương đương 6.280.095 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sàn chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là MED.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 384 người (tại ngày 31/12/2020 là 447 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Buôn bán dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

| Tên chi nhánh | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|--|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh | Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang (*) | Ngõ số 25 đường Đặng Thị Nho, Ngõ Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang | Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh | Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu |

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang đã chấm dứt hoạt động từ ngày 07/02/2022.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ theo chính sách của Công ty.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | Năm |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 05 - 10 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 06 - 10 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | Năm |
|-------------------|------------|
| Quyền sản xuất | 20 |
| Phần mềm máy tính | 05 |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Chi phí tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ và một số khoản chi phí trả trước khác; trong đó:

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ và một số chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ theo chính sách của Công ty.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như: phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.433.158.367 | 1.078.727.434 |
| Tiền gửi ngân hàng | 11.767.384.434 | 17.103.896.983 |
| Các khoản tương đương tiền | 32.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Cộng | <u>46.200.542.801</u> | <u>53.182.624.417</u> |

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu bên liên quan | - | - |
| Phải thu khách hàng khác | 113.942.698.118 | 188.284.608.273 |
| Công ty Cổ phần Dược Medi Miền Bắc | 28.168.624.882 | 34.494.497.734 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm An Hy | 14.103.034.689 | 17.598.045.475 |
| Công ty Cổ phần Dược Medi Hà Nội | 10.892.186.589 | 30.085.212.599 |
| Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn | 9.482.361.525 | - |
| Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam | 9.108.254.558 | 16.454.223.224 |
| Bệnh viện y học cổ truyền Bộ Công an | 2.931.413.175 | 8.827.655.478 |
| Khách hàng khác | 39.256.822.700 | 80.824.973.763 |
| Cộng | <u>113.942.698.118</u> | <u>188.284.608.273</u> |

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>31/12/2021</u> | | <u>01/01/2021</u> | |
|---|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 25.462.756.342 | - | 1.681.831.783 | - |
| Tạm ứng | 739.087.855 | - | 697.971.025 | - |
| BHXH, BHYT, BHTN | 132.433.402 | - | 132.467.927 | - |
| Lãi tiền gửi dự thu | 630.915.616 | - | 718.151.233 | - |
| Phải thu hoạt động ủy thác xuất/nhập khẩu | 23.837.152.040 | - | - | - |
| Ký cược, ký quỹ | 3.151.201 | - | 18.897.256 | - |
| Phải thu khác | 120.016.228 | - | 114.344.342 | - |
| Dài hạn | 4.363.135.000 | - | 8.584.180.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 4.363.135.000 | - | 8.584.180.000 | - |
| Cộng | <u>29.825.891.342</u> | - | <u>10.266.011.783</u> | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

9. NỢ XẤU

| Khách hàng | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá trị ghi sổ thẻ thu hồi VND | Giá trị ghi sổ thẻ thu hồi VND | Giá trị có Dư phòng VND |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành | Trên 3 năm | 247.156.740 | 247.156.740 | 247.156.740 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hưng Linh | Trên 3 năm | 167.803.729 | 167.803.729 | 167.803.729 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh | Trên 3 năm | 176.863.000 | 176.863.000 | 176.863.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định | Trên 3 năm | 141.899.996 | 141.899.996 | 141.899.996 |
| Các khách hàng khác | Trên 3 năm | 53.659.911 | 53.659.911 | 53.659.911 |
| Cộng | | 787.383.376 | 787.383.376 | 787.383.376 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá gốc VND | Dư phòng VND | Giá gốc VND | Dư phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 58.645.984.307 | 21.836.745 | 46.220.807.696 | 57.496.770 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.915.769.578 | - | 2.054.381.373 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 11.755.492.311 | - | 18.823.007.853 | - |
| Thành phẩm | 15.429.228.925 | 590.524.170 | 23.145.265.619 | 415.526.850 |
| Hàng hoá | 270.790.556 | - | 2.969.325.349 | - |
| Cộng | 88.017.265.677 | 612.360.915 | 93.212.787.890 | 473.023.620 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | | Máy móc thiết bị | | Phương tiện vận tải | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | TSCĐ khác | | Tổng | |
|---|----------------------------|-----------------|------------------|---------------|---------------------|-----------------|---------------------------|-----|-----------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 59.211.068.937 | 83.148.855.914 | 15.349.169.139 | 1.182.752.339 | 123.992.000 | 159.015.838.329 | | | | | | |
| Mua trong năm | 69.823.530 | 316.384.000 | - | 210.664.000 | - | 596.871.530 | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | (647.352.155) | (1.466.833.601) | (2.696.499.248) | (593.979.152) | - | (5.404.664.156) | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2021 | 58.633.540.312 | 81.998.406.313 | 12.652.669.891 | 799.437.187 | 123.992.000 | 154.208.045.703 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 32.345.536.735 | 65.873.559.292 | 8.085.672.098 | 1.090.688.257 | 97.353.532 | 107.492.809.914 | | | | | | |
| Khấu hao trong năm | 3.131.258.815 | 4.880.012.651 | 1.434.259.278 | 87.115.842 | 8.639.496 | 9.541.286.082 | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | (647.352.155) | (1.466.833.601) | (2.215.171.822) | (593.979.152) | - | (4.923.336.730) | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2021 | 34.829.443.395 | 69.286.738.342 | 7.304.759.554 | 583.824.947 | 105.993.028 | 112.110.759.266 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 26.865.532.202 | 17.275.296.622 | 7.263.497.041 | 92.064.082 | 26.638.468 | 51.523.028.415 | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2021 | 23.804.096.917 | 12.711.667.971 | 5.347.910.337 | 215.612.240 | 17.998.972 | 42.097.286.437 | | | | | | |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | 7.605.494.491 | 48.442.053.447 | 1.479.199.275 | 503.419.971 | 72.155.000 | 58.102.322.184 | | | | | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ đem cầm cố, thế chấp | 11.353.163.253 | 2.854.973.556 | 3.276.728.000 | - | - | 17.484.864.809 | | | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sản xuất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 875.925.328 | 270.200.000 | 1.146.125.328 |
| Giảm do xuất hủy | (875.925.328) | - | (875.925.328) |
| Tại ngày 31/12/2021 | - | 270.200.000 | 270.200.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 554.752.728 | 270.200.000 | 824.952.728 |
| Khấu hao trong năm | 14.598.756 | - | 14.598.756 |
| Giảm do xuất hủy | (569.351.484) | - | (569.351.484) |
| Tại ngày 31/12/2021 | - | 270.200.000 | 270.200.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 321.172.600 | - | 321.172.600 |
| Tại ngày 31/12/2021 | - | - | - |

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Cải tạo, sửa chữa Nhà máy dược phẩm số 2 | 14.458.470.283 | - |
| Dự án Trung tâm khoa học công nghệ dược và Nhà máy ứng dụng sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-EU (*) | 59.922.701.690 | 14.325.723.753 |
| Cộng | 74.381.171.973 | 14.325.723.753 |

(*) Dự án đầu tư "Trung tâm khoa học công nghệ dược và Nhà máy ứng dụng sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-EU" của Công ty đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Khu Công nghệ cao 2, Khu công nghệ cao Hòa Lạc của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc theo quyết định số 77/QĐ-CNCHL ngày 19/7/2019. Tổng vốn đầu tư của dự án khoảng 724,772 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự án là 50 năm kể từ ngày được cấp quyết định đầu tư. Dự kiến, công trình được đưa vào vận hành sản xuất kinh doanh vào năm 2022.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 2.728.428.331 | 41.868.152 |
| Chi phí bảo hiểm tài sản | 39.138.080 | 41.353.866 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.689.290.251 | 514.286 |
| Dài hạn | 35.221.006.883 | 35.747.146.898 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 504.645.575 | 629.808.200 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 537.698.371 | 818.009.161 |
| Tiền thuê đất tại Nhà máy dược phẩm số 2 | 3.660.220.437 | 3.780.887.037 |
| Tiền thuê hạ tầng kỹ thuật tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (*) | 30.518.442.500 | 30.518.442.500 |
| Cộng | 37.949.435.214 | 35.789.015.050 |

(*) Tiền thuê hạ tầng kỹ thuật tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với thời gian thuê đến hết ngày 26/12/2062, khoản chi phí này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh khi nhà máy mới của Công ty được xây dựng tại đây đi vào hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MAU SỐ B09 - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả bên liên quan | - | - | - | - |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 43.708.184.538 | 43.708.184.538 | 72.141.937.164 | 72.141.937.164 |
| Sinopharm China | 3.533.918.137 | 3.533.918.137 | 5.436.602.686 | 5.436.602.686 |
| Công ty TNHH Hóa dược Hoàì Phương | 2.869.125.000 | 2.869.125.000 | 465.937.500 | 465.937.500 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 556 | 2.433.386.781 | 2.433.386.781 | - | - |
| HKD Cơ sở Kinh doanh dược liệu thuốc Dân tộc | 136.000.000 | 136.000.000 | 7.177.392.700 | 7.177.392.700 |
| Guangxi Yulin City Ruitai Trading co.,Ltd.China | - | - | 5.476.216.762 | 5.476.216.762 |
| Công ty TNHH Thiên Ân Dược | - | - | 4.209.024.985 | 4.209.024.985 |
| Các nhà cung cấp khác | 34.735.754.620 | 34.735.754.620 | 49.376.762.531 | 49.376.762.531 |
| Cộng | 43.708.184.538 | 43.708.184.538 | 72.141.937.164 | 72.141.937.164 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2021 | | Số phải nộp trong năm | | Số đã nộp trong năm | | 31/12/2021 | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|-----|------------|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| | Thuế giá trị gia tăng | 151.961.958 | 552.897.383 | 686.195.167 | 18.664.174 | - | - | - |
| Thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu | - | 2.656.232.335 | 2.656.232.335 | - | - | - | - | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 60.154.404 | 60.154.404 | - | - | - | - | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 882.506.083 | 1.749.985.558 | 2.382.506.083 | 249.985.558 | - | - | - | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 443.575.585 | 2.047.449.564 | 1.306.406.298 | 1.184.618.851 | - | - | - | |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 5.317.869.163 | 4.771.774.299 | 546.094.864 | - | - | - | |
| Thuế nhà thầu | - | 525.117.620 | 525.117.620 | - | - | - | - | |
| Các khoản phải nộp khác | - | 58.833.334 | 58.833.334 | - | - | - | - | |
| Cộng | 1.478.043.626 | 12.968.539.361 | 12.447.219.540 | 1.999.363.447 | - | - | - | |

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

| | 01/01/2021 | | Trong năm | | 31/12/2021 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch | 17.729.296.180 | 17.729.296.180 | 49.542.603.055 | 54.876.765.313 | 12.395.133.922 | 12.395.133.922 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa | 14.604.996.308 | 14.604.996.308 | 46.539.387.047 | 53.669.738.379 | 7.474.644.976 | 7.474.644.976 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ | 26.720.600.202 | 26.720.600.202 | 25.228.666.048 | 20.556.637.500 | 31.392.628.750 | 31.392.628.750 |
| Vay ngắn hạn VNĐ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | - | - | 16.179.236.491 | 7.425.927.787 | 8.753.308.704 | 8.753.308.704 |
| Vay cá nhân | 21.551.506.625 | 21.551.506.625 | 42.887.177.867 | 55.787.355.254 | 8.651.329.238 | 8.651.329.238 |
| Cộng | 80.606.399.315 | 80.606.399.315 | 180.377.070.508 | 192.316.424.233 | 68.667.045.590 | 68.667.045.590 |

Một số thông tin về các khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

| | Số hợp đồng | Hạn mức (tỷ đồng) | Mục đích | Thời hạn | Tài sản đảm bảo |
|---|--|-------------------|------------------------------|---|---|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch | KH2-210182/HĐCTD.MEDI ngày 20/07/2021 | 100 | Bổ sung vốn lưu động | Thời hạn vay theo giấy nhận nợ. Thời gian cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng | Quyền sử dụng 15.900 m2 đất nông nghiệp cho thuê trả tiền 1 lần tại thửa đất xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội và toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển tại đây. |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa | 23/2021-HĐCVHM/NHCT126-MEDIPLANTEX ngày 31/03/2021 | 35 | Bổ sung vốn lưu động | Thời hạn vay theo giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 356-358 Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội; máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất thuốc kháng sinh tại Mê Linh và hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của MediplanTEX được giữ tại số 356-358 Giải Phóng được và một số tài sản cố định khác. |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ | 30275.21.051.1569383.T D ngày 13/07/2201 | 90 | Bổ sung vốn lưu động | Thời hạn vay theo giấy nhận nợ. Thời gian cấp hạn mức đến ngày 24/05/2022 | Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng này |
| Vay ngắn hạn VNĐ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 01/2021/167140/HĐTD ngày 14/07/2021 | 20 | Bổ sung vốn lưu động, mở L/C | Thời hạn vay theo giấy nhận nợ. Thời gian cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng | Không có tài sản đảm bảo |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 35.985.091 | 60.741.608 |
| Cộng | <u>35.985.091</u> | <u>60.741.608</u> |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 123.933.000 | 93.860.000 |
| Cổ tức phải trả | 8.153.296.292 | 2.593.941.392 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường (*) | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| Phải trả hoạt động ủy thác xuất/nhập khẩu | 24.051.815.838 | 332.000.000 |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu | 364.050.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 498.111.571 | 289.958.851 |
| Cộng | <u>193.191.206.701</u> | <u>163.309.760.243</u> |

(*) Khoản tiền thanh toán theo tiến độ Hợp đồng hợp tác đầu tư thực hiện dự án tại 356-358 đường Giải phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội ngày 24/10/2018, giá trị hợp đồng là 250 tỷ đồng. Theo hợp đồng hợp tác, Công ty và Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường thống nhất cùng góp vốn thành lập doanh nghiệp dự án để đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ và văn phòng tại địa chỉ khu đất 356-358 đường Giải phóng. Theo dự kiến, Công ty sẽ chuyển nhượng lại toàn bộ phần vốn góp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường sau khi doanh nghiệp dự án hoàn tất thủ tục đầu tư dự án xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ và văn phòng tại địa chỉ khu đất 356-358 đường Giải Phóng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MAU SỐ B09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------|
| | VND | VND | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 62.800.950.000 | 29.425.200.000 | 39.782.414.151 | 36.898.576.605 | 168.907.140.756 | |
| Lãi trong năm | - | - | - | 24.421.999.701 | 24.421.999.701 | |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 25.000.000.000 | (36.573.949.946) | (11.573.949.946) | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 62.800.950.000 | 29.425.200.000 | 64.782.414.151 | 24.746.626.360 | 181.755.190.511 | |
| Lãi trong năm | - | - | - | 3.619.506.006 | 3.619.506.006 | |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | 5.000.000.000 | (24.740.285.000) | (19.740.285.000) | |
| Tại ngày 31/12/2021 | 62.800.950.000 | 29.425.200.000 | 69.782.414.151 | 3.625.847.366 | 165.634.411.517 | |

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-DHĐCĐ/MED ngày 27/04/2021, chi tiết như sau: trích quỹ đầu tư phát triển: 5.000.000.000 đồng; chia cổ tức (tỷ lệ 30%): 18.840.285.000 đồng; thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: 450.000.000 đồng; thưởng Ban điều hành 450.000.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|----------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| | Vốn góp VND | Tỷ lệ sở hữu % | Vốn góp VND | Tỷ lệ sở hữu % |
| Ông Trần Nguyễn Hoàng Phúc | 13.809.500.000 | 21,99% | 13.809.500.000 | 21,99% |
| Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang | 10.656.250.000 | 16,97% | 10.656.250.000 | 16,97% |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam | 7.137.500.000 | 11,37% | 7.137.500.000 | 11,37% |
| Ông Trần Hoàng Dũng | 5.000.000.000 | 7,96% | 5.000.000.000 | 7,96% |
| Ông Nguyễn Ngọc Tuyên | 3.596.610.000 | 5,73% | 267.901.000 | 0,43% |
| Ông Nguyễn Ngọc Hưng | 3.500.000.000 | 5,57% | 3.500.000.000 | 5,57% |
| Các cổ đông khác | 19.101.090.000 | 30,42% | 22.429.799.000 | 35,72% |
| Cộng | 62.800.950.000 | 100% | 62.800.950.000 | 100% |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 62.800.950.000 | 62.800.950.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 62.800.950.000 | 62.800.950.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 18.840.285.000 | 9.420.142.500 |

Cổ phiếu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.280.095 | 6.280.095 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.280.095 | 6.280.095 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 6.280.095 | 6.280.095 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.280.095 | 6.280.095 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 6.280.095 | 6.280.095 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 46.785,36 | 69.060,35 |
| - EUR | 6.390,27 | 314,19 |

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu | 344.669.376.148 | 522.972.825.165 |
| Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm | 340.958.680.012 | 520.443.711.724 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.710.696.136 | 2.529.113.441 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 752.359.254 | 1.582.252.172 |
| Hàng bán bị trả lại | 752.359.254 | 1.582.252.172 |
| Doanh thu thuần | 343.917.016.894 | 521.390.572.993 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán | 275.899.396.165 | 404.351.097.236 |
| Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 139.337.295 | 167.659.490 |
| Cộng | 276.038.733.460 | 404.518.756.726 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

| | <u>Năm 2021</u> | <u>Năm 2020</u> |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 3.391.294.136 | 4.094.196.450 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.982.078.605 | 1.324.954.705 |
| Cộng | <u>5.373.372.741</u> | <u>5.419.151.155</u> |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2021</u> | <u>Năm 2020</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 4.716.002.024 | 5.815.339.113 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 773.515.693 | 631.951.719 |
| Cộng | <u>5.489.517.717</u> | <u>6.447.290.832</u> |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm 2021</u> | <u>Năm 2020</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí bán hàng | 15.959.779.687 | 38.460.128.352 |
| Chi phí nhân công | 8.813.519.859 | 18.657.311.542 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 42.000.000 | 1.458.921.269 |
| Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm | 3.044.362.000 | 7.058.541.817 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.286.139.458 | 4.607.629.532 |
| Chi phí khác | 773.758.370 | 6.677.724.192 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 43.770.865.526 | 51.190.948.136 |
| Chi phí nhân công | 22.937.845.463 | 28.534.484.970 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.026.120.094 | 637.421.547 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.530.452.634 | 2.431.883.706 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.149.695.191 | 1.935.910.968 |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | (31.314.803) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.668.058.996 | 5.544.323.598 |
| Chi phí khác | 9.458.693.148 | 12.138.238.150 |
| Cộng | <u>59.730.645.213</u> | <u>89.651.076.488</u> |

27. THU NHẬP KHÁC

| | <u>Năm 2021</u> | <u>Năm 2020</u> |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ hợp đồng hợp tác đầu tư | - | 5.039.205.164 |
| Thu từ thanh lý tài sản | 510.945.301 | 8.181.818 |
| Các khoản khác | 10.000.005 | 40.652.511 |
| Cộng | <u>520.945.306</u> | <u>5.088.039.493</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại của TSCĐ xuất hủy | 306.573.844 | - |
| Các khoản bị phạt, truy thu | 2.876.340.228 | 296.596.806 |
| Các khoản khác | 32.915 | - |
| Cộng | 3.182.946.987 | 296.596.806 |

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 5.369.491.564 | 30.984.042.789 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 3.380.436.228 | (4.071.512.372) |
| Trừ: Thu nhập đã tính thuế năm trước | - | (5.039.205.164) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 3.380.436.228 | 967.692.792 |
| Thu nhập chịu thuế | 8.749.927.792 | 26.912.530.417 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp bổ sung của các năm trước | - | 1.179.537.005 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.749.985.558 | 6.562.043.088 |

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.619.944.709 | 24.421.999.701 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | 900.000.000 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.619.944.709 | 23.521.999.701 |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 6.280.095 | 6.280.095 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) | 576 | 3.745 |

(*) Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2021, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ/MED ngày 27/04/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 222.895.512.067 | 348.769.269.572 |
| Chi phí nhân công | 59.764.585.715 | 84.726.230.625 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.535.884.834 | 10.020.034.492 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.646.562.636 | 26.114.220.692 |
| Chi phí khác bằng tiền | 12.901.931.488 | 24.202.163.090 |
| Cộng | 323.744.476.740 | 493.831.918.471 |

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty không có giao dịch với bên liên quan là tổ chức/doanh nghiệp. Dưới đây là thông tin về cổ tức, thu nhập của các cá nhân thuộc Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | 3.068.439.000 | 1.247.647.500 |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | 6.214.500.000 | 6.477.800.000 |
| Bà Đoàn Thị Hồng Thúy - Chủ tịch Hội đồng quản trị | 446.900.000 | 534.500.000 |
| Ông Trần Hoàng Dũng - Phó chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc | 1.753.900.000 | 1.784.500.000 |
| Ông Lê Hồng Trung - Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc | 929.700.000 | 982.300.000 |
| Ông Nguyễn Tiên Phong - Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc | 1.046.000.000 | 1.002.300.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Tuyên - Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc | 991.000.000 | 1.002.600.000 |
| Ông Đỗ Văn Tấn - Ủy viên Hội đồng quản trị | 116.000.000 | 188.000.000 |
| Ông Trần Anh Tuấn - Ủy viên Hội đồng quản trị | 116.000.000 | 188.000.000 |
| Ông Nguyễn Chí Kiên - Phó Tổng Giám đốc | 815.000.000 | 795.600.000 |
| Tiền lương, thù lao của thành viên Ban kiểm soát | 914.576.701 | 767.447.598 |

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4 về công cụ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| | Giá trị ghi sổ 31/12/2021 | Giá trị ghi sổ 01/01/2021 |
|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 46.200.542.801 | 53.182.624.417 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 48.400.000.000 | 54.400.000.000 |
| Phải thu của khách hàng | 113.942.698.118 | 188.284.608.273 |
| Phải thu khác | 28.954.370.085 | 9.435.572.831 |
| Cộng | <u>237.497.611.004</u> | <u>305.302.805.521</u> |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán | 43.708.184.538 | 72.141.937.164 |
| Chi phí phải trả | 35.985.091 | 60.741.608 |
| Phải trả khác | 184.549.927.409 | 160.621.958.851 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 68.667.045.590 | 80.606.399.315 |
| Cộng | <u>296.961.142.628</u> | <u>313.431.036.938</u> |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Rủi ro thị trường*Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số các giao dịch mua hàng, bán hàng bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giảm giá | | |
| - Quá hạn trên 3 năm | 787.383.376 | 787.383.376 |
| Cộng | <u><u>787.383.376</u></u> | <u><u>787.383.376</u></u> |

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | <u>Đến 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2021 | | |
| Phải trả người bán | 43.708.184.538 | - |
| Chi phí phải trả | 35.985.091 | - |
| Phải trả khác | 184.549.927.409 | - |
| Vay và nợ thuê tài chính | 68.667.045.590 | - |
| Cộng | <u><u>296.961.142.628</u></u> | <u><u>-</u></u> |
| Tại ngày 01/01/2021 | | |
| Phải trả người bán | 72.141.937.164 | - |
| Chi phí phải trả | 60.741.608 | - |
| Phải trả khác | 160.621.958.851 | - |
| Vay và nợ thuê tài chính | 80.606.399.315 | - |
| Cộng | <u><u>313.431.036.938</u></u> | <u><u>-</u></u> |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

35. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 01/2021/NQ-HĐQT/TVC ngày 16/06/2021 đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu với tỉ lệ 1:1 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ/TVC ngày 16/06/2021 với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 6.280.095 cổ phiếu, giá chào bán là 25.000 đồng/cổ phiếu. Theo quyết định số 93/QĐ-UBCK ngày 23/02/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Về việc chấp thuận gia hạn thời gian phân phối chứng khoán theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex, thời hạn thực hiện chào bán được gia hạn đến 24/03/2022.

36. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đại dịch Covid-19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động của xã hội. Do ảnh hưởng của đại dịch nên các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty trong năm 2021 cũng đã bị ảnh hưởng. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Người lập

Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng

Lê Thị Trang Nhung

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Dũng